

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 124/CBTT- PGDM

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

V/v: CBTT Báo cáo tài chính bán niên đã soát
xét 2018 và giải trình chênh lệch lợi nhuận sau
thuế giữa BCTC bán niên đã soát xét và BCTC tự lập

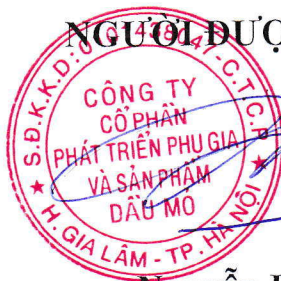
Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (APP)
2. Mã chứng khoán : APP
3. Địa chỉ trụ sở chính: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia Lâm – Hà Nội.
4. Điện thoại 024 36785060 fax: 024 36784978
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Duy Kiên
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét năm 2018
 - Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa BCTC bán niên đã soát xét và BCTC tự lập.
- 7.Địa chỉ Website www.app.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

Nguyễn Duy Kiên

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ | 05 - 06 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ | 07 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ | 08 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ | 09 - 33 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Trường Sơn | Chủ tịch |
| Ông Hoàng Trung Dũng | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hà Trung | Thành viên |
| Ông Hoàng Bình Dương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Vũ | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01/04/2018) |
| Bà Nguyễn Thị Mai Anh | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01/04/2018) |

Ban Tổng giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Hoàng Trung Dũng | Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Bình Dương | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Đào Việt Trung | Phó Tổng giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng giám

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị,
huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

độc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ



Hoàng Trung Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Số: 536 -18/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỡ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỡ (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 19 tháng 07 năm 2018, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM
DẦU MỎ**

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị,
huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 64.543.345.884 | 67.443.787.689 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2.905.490.728 | 1.376.067.628 |
| 1. Tiền | 111 | V.1. | 2.905.490.728 | 1.376.067.628 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 15.434.059.435 | 12.560.231.186 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2. | 13.157.631.387 | 11.873.488.971 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3. | 371.376.155 | 215.042.247 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4. | 3.647.858.144 | 2.025.735.462 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.2. | (1.742.806.251) | (1.554.035.494) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6. | 45.787.226.661 | 52.640.516.925 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 46.763.759.849 | 53.617.050.113 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (976.533.188) | (976.533.188) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 416.569.060 | 866.971.951 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8. | 163.302.969 | 135.606.567 |
| 1.1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 0 | | 163.302.969 | 135.606.567 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 53.702.773 | 681.144.317 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14. | 199.563.318 | 50.221.067 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 13.518.110.699 | 14.119.240.411 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 11.736.404.919 | 12.496.891.114 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9. | 11.736.404.919 | 12.496.891.114 |
| - Nguyên giá | 222 | | 47.503.507.714 | 47.071.532.548 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (35.767.102.795) | (34.574.641.434) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10. | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.910.231.420) | (2.910.231.420) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 156.772.391 | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.7. | 156.772.391 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.624.933.389 | 1.622.349.297 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8. | 1.624.933.389 | 1.622.349.297 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 78.061.456.583 | 81.563.028.100 |

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM
DẦU MỎ**

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị,
huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| C NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 30.354.652.683 | 32.311.594.489 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 30.354.652.683 | 32.311.594.489 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11. | 3.612.564.830 | 6.469.762.686 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12. | 402.605.493 | 631.816.802 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14. | 244.961.798 | 65.637.958 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 934.123.285 | 1.513.771.726 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15. | 125.952.560 | 96.894.862 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16. | 3.019.175.742 | 1.414.046.868 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13. | 21.417.149.309 | 21.593.243.921 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 598.119.666 | 526.419.666 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 47.706.803.900 | 49.251.433.611 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17. | 46.975.809.862 | 48.520.439.573 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 44.116.550.000 | 44.116.550.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 44.116.550.000 | 44.116.550.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (20.000.000) | (20.000.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.283.244.445 | 2.283.244.445 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 596.015.417 | 2.140.645.128 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 617.148.628 | 1.019.167.879 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (21.133.211) | 1.121.477.249 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | V.18. | 730.994.038 | 730.994.038 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 66.371.540 | 66.371.540 |
| - Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước | | | 66.371.540 | 66.371.540 |
| - Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay | | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 664.622.498 | 664.622.498 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 78.061.456.583 | 81.563.028.100 |

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đỗ Hồng Hạnh

Trần Minh Khoa

Hoàng Trung Dũng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM
DẦU MỎ**

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị,
huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|---|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1. | 49.997.537.789 | 42.522.329.542 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2. | 262.956.316 | 178.912.181 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02) | 10 | | 49.734.581.473 | 42.343.417.361 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4. | 37.528.472.148 | 28.993.193.394 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 12.206.109.325 | 13.350.223.967 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5. | 1.619.471 | 28.120.030 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6. | 768.918.417 | 577.854.917 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 726.517.789 | 469.164.098 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.9. | 4.536.541.189 | 4.692.270.599 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.9. | 7.004.257.793 | 6.602.844.176 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | (101.988.603) | 1.505.374.305 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7. | 118.572.795 | 6.090.909 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8. | 15.000.706 | 71.258.449 |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31-32) | 40 | | 103.572.089 | (65.167.540) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 1.583.486 | 1.440.206.765 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.11. | 22.716.697 | 330.293.043 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | (21.133.211) | 1.109.913.722 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12. | (5) | 220 |

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Hồng Hạnh

Trần Minh Khoa



Hoàng Trung Dũng

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM
ĐẦU MỎ**

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị,
huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|---|-----------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 52.867.266.464 | 45.234.253.512 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (24.560.559.569) | (50.994.971.038) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (4.986.762.353) | (4.933.473.527) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (697.460.091) | (431.949.412) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (225.744.158) | (319.341.463) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 1.507.152.066 | 3.124.105.849 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (21.572.128.518) | (14.673.279.205) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 2.331.763.841 | (22.994.655.284) |
| II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (624.250.000) | (2.067.562.988) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.619.471 | 4.335.984 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (622.630.529) | (2.063.227.004) |
| II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 24.663.034.408 | 41.500.686.235 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (24.839.129.020) | (12.327.692.735) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (3.615.600) | (1.958.451.150) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (179.710.212) | 27.214.542.350 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 1.529.423.100 | 2.156.660.062 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 1.376.067.628 | 1.551.941.324 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | (15.710) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.1 | 2.905.490.728 | 3.708.585.676 |

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Hồng Hạnh

Trần Minh Khoa



Hoàng Trung Dũng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 ngày 03/10/2017 thì vốn điều lệ của Công ty tăng từ **42.016.820.000 VND** lên **44.116.550.000 VND** (Bằng chữ: Bốn mươi bốn tỷ, một trăm mười sáu triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là: APP.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Kinh doanh ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh thiết bị máy móc;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Hoạt động chuyên môn, kho học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực hóa dầu; Dịch vụ quan trắc môi trường; Tư vấn môi trường;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển khách hàng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng; Kinh doanh xăng dầu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Trụ sở chính của Công ty: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội.**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp*Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:*

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|---------------------------------|--|
| 1. Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh | 506/11/19 đường Nguyễn Ảnh Thủ, khu phố 4, phường Hiệp Thành, quận 12, TP. Hồ Chí Minh |
| 2. Chi nhánh tại Thái Nguyên | Thôn 2, xã Phú Tiến, huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên |

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty, chi nhánh Hồ Chí Minh và chi nhánh Thái Nguyên. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và sổ dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại ngày 30/06/2018, Công ty đã xem xét các khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán cần trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao (năm)</i> |
|--|---------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 20 |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chi phí chuyển giao công nghệ.

Nguyên giá của chi phí chuyển giao công nghệ được mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại, khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng công trình cây xăng Định Hóa - Thái Nguyên được ghi nhận theo giá gốc, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, bảo hiểm cháy nổ, chi phí quyền thuê đất, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Chi phí trả trước là bảo hiểm cháy nổ phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ 12 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất là số tiền đã trả để đạt được quyền thuê đất. Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa các Công ty góp vốn.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô.

Các khoản phải trả đã được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí lãi vay, chi phí thuê mặt bằng là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Chi phí lãi vay phải trả được xác định căn cứ giá trị tiền vay, thời hạn vay, lãi suất vay được quy định trong hợp đồng vay. Chi phí thuê mặt bằng được xác định căn cứ theo hợp đồng thuê và các quyết định của Tổng Giám đốc công ty và căn cứ theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, thành phẩm từ dầu nhờn, dầu bôi trơn, phụ gia và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chi phí khác.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**19.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu và 10% đối với các mặt hàng bán trong nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác:

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

| 1. Tiền | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Tiền | 2.905.490.728 | 1.376.067.628 |
| <i>Tiền mặt</i> | <i>298.361.986</i> | <i>207.414.646</i> |
| <i>Tiền gửi ngân hàng</i> | <i>2.607.128.742</i> | <i>1.168.652.982</i> |
| Tiền VND | 2.589.259.454 | 1.150.836.811 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô | 2.361.184.917 | 567.258.992 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN SGD phòng GD số 16 | 432.661 | 564.106 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Thăng Long | 22.188.895 | 30.246.954 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm | 33.455.528 | 58.401.174 |
| Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Đống Đa | - | 1.230.634 |
| Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Hóc Môn | 171.997.453 | 493.134.951 |
| Tiền USD | 17.869.288 | 17.816.171 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô | 17.869.288 | 17.816.171 |
| Cộng | 2.905.490.728 | 1.376.067.628 |

2. Phải thu của khách hàng

| | 30/06/2018 VND | | 01/01/2018 VND | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Ô tô TMT-CN tại tỉnh Hưng Yên | 511.278.000 | - | 806.210.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam | 2.446.514.491 | - | 1.071.644.200 | - |
| Công ty TNHH Dầu khí Thiên Nga | 583.982.386 | 408.787.670 | 583.982.386 | 291.991.193 |
| Công ty CP Thép Bình Dương | 448.229.133 | - | 358.583.306 | - |
| Chi nhánh Mô tuyến Đồng Sin Quyền Lào Cai-Vimico | 652.515.974 | - | 456.351.270 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Anh Phúc | 437.035.139 | - | 454.195.486 | - |
| Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam | 417.163.923 | - | 190.081.320 | - |
| Các đối tượng khác | 7.660.912.341 | 1.334.018.581 | 7.952.441.003 | 1.262.044.301 |
| Cộng | 13.157.631.387 | 1.742.806.251 | 11.873.488.971 | 1.554.035.494 |

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM
DẦU MỎ**

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị,
huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

3. Trả trước cho người bán

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn và Chuyển giao công nghệ Bách Khoa | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Chi | 87.370.000 | - |
| Công ty CP Thiết bị điện ACE | 66.000.000 | 66.000.000 |
| Công ty CP Xây dựng và Tài nguyên môi trường Việt Nam | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Các đối tượng khác | 123.006.155 | 54.042.247 |
| Cộng | 371.376.155 | 215.042.247 |

4. Phải thu khác

| | 30/06/2018 VND | | 01/01/2018 VND | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 3.647.858.144 | - | 2.025.735.464 | - |
| Phải thu khác | 699.931.484 | - | 310.069.842 | - |
| Bùi Đức Duy | 352.968.608 | - | 157.828.432 | - |
| Phải thu thuế TNCN | 197.225.321 | - | 121.191.814 | - |
| Nguyễn Tiến Quyền | 100.000.000 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 49.737.555 | - | 31.049.596 | - |
| Tạm ứng | 1.941.894.689 | - | 941.555.942 | - |
| Hoàng Bình Dương | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| Nguyễn Xuân Tâm | 146.137.547 | - | 95.893.547 | - |
| Nguyễn Thị Thu Huyền | 69.989.452 | - | 69.999.912 | - |
| Lưu Hồng Ngọc | 158.713.484 | - | 64.017.817 | - |
| Nguyễn Ái Ly | 64.231.000 | - | 1.700.000 | - |
| Nguyễn Thành Trung | 362.036.567 | - | 33.918.649 | - |
| Nguyễn Cảnh Tuyên | 79.000.000 | - | 79.000.000 | - |
| Chu Quang Điền | 104.999.700 | - | 54.999.700 | - |
| Các đối tượng khác | 856.786.939 | - | 442.026.317 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 54.880.000 | - | 27.680.000 | - |
| Dư nợ TK 338 | 951.151.971 | - | 746.429.680 | - |
| Công ty CP Hóa chất công nghiệp & Vật tư tổng hợp | 731.033.991 | - | 731.033.991 | - |
| DNTN Tú Tuấn Ngọc | 210.000.000 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 10.117.980 | - | 15.395.687 | - |
| Cộng | 3.647.858.144 | - | 2.025.735.462 | - |

b) Phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

| 5. Nợ xấu | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| <i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i> | | | | |
| Công ty TNHH Dầu khí Thiên Nga | 583.982.386 | 175.194.716 | 583.982.386 | 291.991.193 |
| Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bình Phương | 246.759.810 | 123.379.905 | 246.759.810 | 123.379.905 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Chung | 236.306.432 | - | 236.591.622 | - |
| Các đối tượng khác | 1.275.569.265 | 301.237.021 | 1.012.897.799 | 110.825.025 |
| Cộng | 2.342.617.893 | 599.811.642 | 2.080.231.617 | 526.196.123 |
| 6. Hàng tồn kho | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 28.704.139.390 | - | 35.175.251.951 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 176.557.098 | - | 158.155.880 | - |
| Thành phẩm | 16.245.812.024 | (976.533.188) | 16.270.258.063 | (976.533.188) |
| Hàng hóa | 1.637.251.337 | - | 2.013.384.219 | - |
| Cộng | 46.763.759.849 | (976.533.188) | 53.617.050.113 | (976.533.188) |
| 7. Tài sản dở dang dài hạn | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
| | VND | | VND | |
| | | | | |
| <i>Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i> | | | | |
| Chi phí xây dựng cây xăng Định Hóa - Thái Nguyên | 156.772.391 | | | |
| Cộng | 156.772.391 | | - | |
| 8. Chi phí trả trước | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
| | VND | | VND | |
| | | | | |
| <i>a) Ngắn hạn</i> | 163.302.969 | | 135.606.567 | |
| Bảo hiểm cháy nổ | 11.185.942 | | 78.301.600 | |
| Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 152.117.027 | | 57.304.967 | |
| <i>b) Dài hạn</i> | 1.624.933.389 | | 1.622.349.297 | |
| Chi phí quyền thuê đất và sử dụng đất | 1.300.577.894 | | 1.319.426.836 | |
| Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 324.355.495 | | 302.922.461 | |
| Cộng | 1.788.236.358 | | 1.757.955.864 | |

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thi, xã Phú Thi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2018 | 9.904.828.664 | 27.029.489.171 | 9.746.786.659 | 390.428.054 | 47.071.532.548 |
| Mua trong kỳ | - | 290.500.000 | 277.000.000 | - | 567.500.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (76.718.000) | - | (76.718.000) |
| Giảm do phá dỡ | (58.806.834) | - | - | - | (58.806.834) |
| Số dư ngày 30/06/2018 | 9.846.021.830 | 27.319.989.171 | 9.947.068.659 | 390.428.054 | 47.503.507.714 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2018 | 9.662.542.089 | 18.335.576.319 | 6.320.626.761 | 255.896.265 | 34.574.641.434 |
| Khấu hao trong kỳ | 151.953.466 | 623.810.207 | 434.664.798 | 117.557.724 | 1.327.986.195 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (76.718.000) | - | (76.718.000) |
| Giảm do phá dỡ | (58.806.834) | - | - | - | (58.806.834) |
| Số dư ngày 30/06/2018 | 9.755.688.721 | 18.959.386.526 | 6.678.573.559 | 373.453.989 | 35.767.102.795 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 242.286.575 | 8.693.912.852 | 3.426.159.898 | 134.531.789 | 12.496.891.114 |
| Tại ngày 30/06/2018 | 90.333.109 | 8.360.602.645 | 3.268.495.100 | 16.974.065 | 11.736.404.919 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.330.225.625 VND (ngày 31/12/2017: 30.703.055.324 VND).

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 11.212.531.774 VND

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM
DẦU MỖ**

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị,
huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Chuyển giao công nghệ | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư ngày 01/01/2018 | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| Số dư ngày 30/06/2018 | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư ngày 01/01/2018 | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| Số dư ngày 30/06/2018 | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | - | - |
| Tại ngày 30/06/2018 | - | - |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.910.231.420 VND (ngày 31/12/2017: 2.910.231.420 VND).

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

11. Phải trả người bán

| | 30/06/2018 VND | | 01/01/2018 VND | |
|------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Viện Nghiên cứu Cơ khí | 610.278.489 | 610.278.489 | 2.110.278.489 | 2.110.278.489 |
| Hanwa Co., Ltd | - | - | 1.419.408.900 | 1.419.408.900 |
| DUCAT Chemical Co., | - | - | 813.467.200 | 813.467.200 |
| Công ty TNHH hoá chất | 426.995.800 | 426.995.800 | - | - |
| Lục Giác | | | | |
| Công ty TNHH TOP | 478.170.000 | 478.170.000 | - | - |
| SOLVENT (Việt Nam) | | | | |
| Các đối tượng khác | 2.097.120.541 | 2.097.120.541 | 2.126.608.097 | 2.126.608.097 |
| Cộng | 3.612.564.830 | 3.612.564.830 | 6.469.762.686 | 6.469.762.686 |

12. Người mua trả tiền trước

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Công ty CP Hóa chất Công nghiệp & Vật tư tổng hợp | - | 103.468.351 |
| Công ty TNHH Minh Long Việt Nam | 363.945.025 | 467.995.335 |
| Các đối tượng khác | 38.660.468 | 60.353.116 |
| Cộng | 402.605.493 | 631.816.802 |

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thi, xã Phú Thi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

13. Vay và nợ thuế tài chính

| | 30/06/2018 | | Trong kỳ | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 21.417.149.309 | 21.417.149.309 | 24.663.034.408 | 24.839.129.020 | 21.593.243.921 | 21.593.243.921 |
| <i>Vay ngân hàng</i> | <i>17.597.258.260</i> | <i>17.597.258.260</i> | <i>21.563.296.799</i> | <i>21.572.756.612</i> | <i>17.606.718.073</i> | <i>17.606.718.073</i> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (i) | 17.597.258.260 | 17.597.258.260 | 21.563.296.799 | 21.572.756.612 | 17.606.718.073 | 17.606.718.073 |
| <i>Vay cán bộ công nhân viên (ii)</i> | <i>3.819.891.049</i> | <i>3.819.891.049</i> | <i>3.099.737.609</i> | <i>3.266.372.408</i> | <i>3.986.525.848</i> | <i>3.986.525.848</i> |
| Nguyễn Thị Hạnh | 40.000.000 | 40.000.000 | - | - | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Bùi Thị Đông | 5.000.000 | 5.000.000 | - | - | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Đinh Đăng Hải | 15.000.000 | 15.000.000 | 15.000.000 | 40.000.000 | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Đinh Thị Việt Anh | 797.076.075 | 797.076.075 | 292.076.075 | 500.000.000 | 1.005.000.000 | 1.005.000.000 |
| Đỗ Hồng Hạnh | 50.000.000 | 50.000.000 | 150.000.000 | 100.000.000 | - | - |
| Trần Thị Sự | 10.000.000 | 10.000.000 | - | - | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Nguyễn Trường Sơn | 2.047.971.041 | 2.047.971.041 | 2.047.971.041 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Đặng Tuyết Minh | - | - | - | 100.000.000 | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Lưu Thị Thúy Huyền | 310.000.000 | 310.000.000 | - | - | 310.000.000 | 310.000.000 |
| Hoàng Trung Dũng | 238.843.933 | 238.843.933 | 285.588.085 | 1.436.390.000 | 1.389.645.848 | 1.389.645.848 |
| Lưu Hồng Ngọc | 306.000.000 | 306.000.000 | 306.000.000 | - | - | - |
| Nguyễn Mạnh Hùng | - | - | 3.102.408 | 89.982.408 | 86.880.000 | 86.880.000 |
| Cộng | 21.417.149.309 | 21.417.149.309 | 24.663.034.408 | 24.839.129.020 | 21.593.243.921 | 21.593.243.921 |

(i) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1597/40407/2016/HĐTD ngày 02/08/2016. Hạn mức tín dụng ngắn hạn thường xuyên với số tiền là 32.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể, thời hạn vay 6 tháng. Tài sản đảm bảo là tài sản trên đất và máy móc thiết bị tại khu Công nghiệp Phú Thi, máy móc thiết bị dự án Hải Phòng, xe ô tô tải Hino BKS 30N - 2037, hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng tại Hà Nội, hệ thống thiết bị đóng chai dầu nhớt, hệ thống xử lý thùng phuy và 01 ô tô Blind Van.

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM
DẦU MỎ**

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị,
huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

(ii) Khoản vay của cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh với kỳ hạn và lãi suất tiền vay theo thỏa thuận từng thời kỳ và theo thông báo của Công ty. Lãi suất vay của kỳ hiện tại là 7,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2018 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/06/2018 |
|-----------------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------|
| Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 34.471.176 | 809.553.772 | 626.765.789 | 217.259.159 |
| Thuế GTGT hàng NK | - | 1.142.036.698 | 1.142.036.698 | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 64.786.843 | 64.786.843 | - |
| Thuế TNDN | 3.464.143 | 22.716.697 | 26.180.840 | - |
| Thuế TNCN | - | 135.693.883 | 135.693.883 | - |
| Thuế tài nguyên | 27.702.639 | 220.455.000 | 220.455.000 | 27.702.639 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 7.273.500 | 7.273.500 | - |
| Thuế môn bài | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - |
| Cộng | 65.637.958 | 2.408.516.393 | 2.229.192.553 | 244.961.798 |

| | 01/01/2018 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/06/2018 |
|------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------|
| Phải thu | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 50.221.067 | 50.221.067 | - | - |
| Thuế TNDN | - | - | 199.563.318 | 199.563.318 |
| Cộng | 50.221.067 | 50.221.067 | 199.563.318 | 199.563.318 |

15. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 97.952.560 | 68.894.862 |
| Trích trước chi phí thuê mặt bằng | 28.000.000 | 28.000.000 |
| Cộng | 125.952.560 | 96.894.862 |

16. Phải trả khác

Ngắn hạn

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 1.057.465 | 1.057.465 |
| Kinh phí công đoàn | 59.953.087 | 55.175.586 |
| Bảo hiểm xã hội | 159.298.512 | - |

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM
DẦU MỎ**

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị,
huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

| | | |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Bảo hiểm y tế | 49.189.056 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 20.608.104 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.769.698.030 | 447.717.630 |
| Công ty TNHH Minh Long Việt Nam | 927.350.310 | 903.367.230 |
| Các đối tượng khác | 32.021.178 | 6.728.957 |
| Cộng | 3.019.175.742 | 1.414.046.868 |

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư ngày 01/01/2017 | 42.016.820.000 | (10.000.000) | 5.820.849.879 | 47.827.669.879 |
| Tăng vốn trong năm trước | 2.099.730.000 | - | - | 2.099.730.000 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 1.121.477.249 | 1.121.477.249 |
| Phân phối các quỹ | - | - | (600.000.000) | (600.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | (4.201.682.000) | (4.201.682.000) |
| Giảm khác | - | (10.000.000) | - | (10.000.000) |
| Số dư ngày 31/12/2017 | 44.116.550.000 | (20.000.000) | 2.140.645.128 | 46.237.195.128 |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ này | - | - | (21.133.211) | (21.133.211) |
| Trích lập các quỹ | - | - | (200.000.000) | (200.000.000) |
| Chia cổ tức cho các cổ đông | - | - | (1.323.496.500) | (1.323.496.500) |
| Số dư ngày 30/06/2018 | 44.116.550.000 | (20.000.000) | 596.015.417 | 44.692.565.417 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của các cổ đông | 44.116.550.000 | 44.116.550.000 |
| Cộng | 44.116.550.000 | 44.116.550.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 44.116.550.000 | 42.016.820.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | 2.099.730.000 |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 44.116.550.000 | 44.116.550.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 1.323.496.500 | 4.201.682.000 |

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM
DẦU MỎ**

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị,
huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

| d) <i>Cổ phiếu</i> | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.411.655 | 4.411.655 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.411.655 | 4.411.655 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.411.655 | 4.411.655 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.411.655 | 4.411.655 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.411.655 | 4.411.655 |
| - <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu</i> | | |

e) *Các quỹ của Công ty*

| Khoản mục | 01/01/2018 | Số tăng trong kỳ | Số giảm trong kỳ | Đơn vị tính: VND 30/06/2018 |
|-----------------------|----------------------|---------------------|---------------------|--------------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 2.283.244.445 | - | - | 2.283.244.445 |
| Cộng | 2.283.244.445 | - | - | 2.283.244.445 |

* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

| 18. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) <i>Nguồn kinh phí</i> | 66.371.540 | 66.371.540 |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ | 66.371.540 | 66.371.540 |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ | 66.371.540 | 66.371.540 |
| b) <i>Nguồn kinh phí hình thành Tài sản cố định</i> | 664.622.498 | 664.622.498 |
| Nguồn kinh phí hình thành Tài sản cố định | 664.622.498 | 664.622.498 |
| Cộng | 730.994.038 | 730.994.038 |

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------|------------|------------|
| <i>Ngoại tệ các loại</i> | | |
| USD | 779,64 | 786,24 |
| Tiền gửi ngân hàng | 779,64 | 786,24 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

| 1. <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i> | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 49.997.537.789 | 42.522.329.542 |
| Cộng | 49.997.537.789 | 42.522.329.542 |

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM
DẦU MỎ**

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị,
huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|-----------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 186.055.150 | 178.912.181 |
| Hàng bán bị trả lại | 76.901.166 | - |
| Cộng | 262.956.316 | 178.912.181 |

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 49.734.581.473 | 42.343.417.361 |
| Cộng | 49.734.581.473 | 42.343.417.361 |

4. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán và cung cấp dịch vụ | 37.528.472.148 | 28.993.193.394 |
| Cộng | 37.528.472.148 | 28.993.193.394 |

5. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.619.471 | 8.755.428 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | - | 19.364.602 |
| Cộng | 1.619.471 | 28.120.030 |

6. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 726.517.789 | 469.164.098 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 35.260.921 | 107.328.709 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ | 7.139.707 | 1.362.110 |
| Cộng | 768.918.417 | 577.854.917 |

7. Thu nhập khác

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|----------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Thu thanh lý tài sản | 109.303.636 | 5.454.546 |
| Thu nhập khác | 9.269.159 | 636.363 |
| Cộng | 118.572.795 | 6.090.909 |

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM
DẦU MỎ**

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị,
huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

8. Chi phí khác

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế | 15.000.000 | 71.258.449 |
| Xử lý công nợ | 706 | - |
| Cộng | 15.000.706 | 71.258.449 |

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 4.536.541.189 | 4.692.270.599 |
| Chi phí nhân viên | 1.184.170.912 | 1.084.676.726 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | - | 166.357.159 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 3.716.667 | 41.829.364 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 203.898.564 | 210.919.275 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 716.532.151 | 1.896.545.718 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.428.222.895 | 1.291.942.357 |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 7.004.257.793 | 6.662.844.176 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.150.952.083 | 2.842.043.321 |
| Chi phí vật liệu quản lý | - | 37.824.597 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 10.387.650 | 131.074.943 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 396.794.712 | 222.780.741 |
| Thuế, phí và lệ phí | 6.000.000 | 5.000.000 |
| Chi phí dự phòng | 188.770.757 | 884.079.085 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.077.658.062 | 944.085.328 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.173.694.529 | 1.595.956.161 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | - | 60.000.000 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu | - | 60.000.000 |
| Cộng | 11.540.798.982 | 11.295.114.775 |

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|----------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 24.523.757.604 | 26.147.664.377 |
| Chi phí nhân công | 4.956.319.489 | 4.294.069.936 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.327.986.195 | 673.320.742 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.098.659.886 | 3.490.288.547 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.753.727.783 | 3.498.863.318 |
| Cộng | 38.660.450.957 | 38.104.206.920 |

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM
DẦU MỎ**

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị,
huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|--|---|---|
| Tổng thu nhập phát sinh, trong đó: | 49.854.773.739 | 42.377.628.300 |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 49.854.773.739 | 42.377.628.300 |
| Tổng chi phí phát sinh, trong đó: | 49.853.190.253 | 40.937.421.535 |
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 49.741.190.253 | 40.726.163.086 |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 112.000.000 | 211.258.449 |
| Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 113.583.486 | 1.651.465.214 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 22.716.697 | 330.293.043 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 22.716.697 | 330.293.043 |
| 12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (21.133.211) | 1.109.913.722 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (21.133.211) | 1.109.913.722 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | 185.523.144 |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 4.411.217 | 4.201.682 |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (5) | 220 |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND |
|---|---|---|
| 1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: | | |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 24.663.034.408 | 41.500.686.235 |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 24.839.129.020 | 12.327.692.735 |

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM
DẦU MỎ**

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị,
huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Ông Nguyễn Trường Sơn
Ông Hoàng Trung Dũng
Ông Hoàng Bình Dương
Bà Đinh Thị Việt Anh

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT
Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT kiêm Phó TGĐ
Cá nhân có liên quan của thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|------------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn nhận được | 2.625.635.201 | 506.650.000 |
| Ông Nguyễn Trường Sơn | 2.047.971.041 | - |
| Ông Hoàng Trung Dũng | 285.588.085 | 506.650.000 |
| Bà Đinh Thị Việt Anh | 292.076.075 | - |
| Vay ngắn hạn đã trả | 2.936.390.000 | 213.782.000 |
| Ông Nguyễn Trường Sơn | 1.000.000.000 | - |
| Ông Hoàng Trung Dũng | 1.436.390.000 | 213.782.000 |
| Bà Đinh Thị Việt Anh | 500.000.000 | - |
| Chi phí lãi vay phải trả | 175.712.427 | 9.957.899 |
| Ông Nguyễn Trường Sơn | 94.502.281 | - |
| Ông Hoàng Trung Dũng | 52.006.655 | 9.957.899 |
| Bà Đinh Thị Việt Anh | 29.203.491 | - |
| Số dư với các bên liên quan | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 3.083.891.049 | 3.394.645.848 |
| Ông Nguyễn Trường Sơn | 2.047.971.041 | 1.000.000.000 |
| Ông Hoàng Trung Dũng | 238.843.933 | 1.389.645.848 |
| Bà Đinh Thị Việt Anh | 797.076.075 | 1.005.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Ông Hoàng Bình Dương | 100.000.000 | 100.000.000 |

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

| | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
|---------------|---|---|
| | VND | VND |
| Lương, thưởng | 791.116.631 | 854.090.024 |
| Cộng | 791.116.631 | 854.090.024 |

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thọ, xã Phú Thọ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

| | Miền Bắc | | | Miền Trung | | | Miền Nam | | | Tổng bộ phận đã báo cáo | | | Loại trừ | | | Tổng cộng | | |
|---------------------------------------|----------------|-----|---------------|----------------|-----|-----|----------------|-----|-----|-------------------------|------|------|----------|------|------|----------------|------|------|
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng | 43.288.102.712 | - | 6.446.478.761 | 49.734.581.473 | - | - | 49.734.581.473 | - | - | 49.734.581.473 | - | - | - | - | - | 49.734.581.473 | - | - |
| 2. Giá vốn hàng bán | 32.486.870.670 | - | 5.041.601.478 | 37.528.472.148 | - | - | 37.528.472.148 | - | - | 37.528.472.148 | - | - | - | - | - | 37.528.472.148 | - | - |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 10.801.232.042 | - | 1.404.877.283 | 12.206.109.325 | - | - | 12.206.109.325 | - | - | 12.206.109.325 | - | - | - | - | - | 12.206.109.325 | - | - |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

| | Miền Bắc | | | Miền Trung | | | Miền Nam | | | Tổng bộ phận đã báo cáo | | | Loại trừ | | | Tổng cộng | | |
|---------------------------------------|----------------|-----|---------------|----------------|-----|-----|----------------|-----|-----|-------------------------|------|------|----------|------|------|----------------|------|------|
| | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng | 36.876.738.910 | - | 5.466.678.451 | 42.343.417.361 | - | - | 42.343.417.361 | - | - | 42.343.417.361 | - | - | - | - | - | 42.343.417.361 | - | - |
| 2. Giá vốn hàng bán | 24.855.931.631 | - | 4.137.261.763 | 28.993.193.394 | - | - | 28.993.193.394 | - | - | 28.993.193.394 | - | - | - | - | - | 28.993.193.394 | - | - |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 12.020.807.279 | - | 1.329.416.688 | 13.350.223.967 | - | - | 13.350.223.967 | - | - | 13.350.223.967 | - | - | - | - | - | 13.350.223.967 | - | - |

3.2 Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các mặt hàng phụ gia và sản phẩm dầu mỏ, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| Công nợ tài chính | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 21.417.149.309 | 21.593.243.921 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.905.490.728 | 1.376.067.628 |
| Nợ thuần | 18.511.658.581 | 20.217.176.293 |
| Vốn chủ sở hữu | 47.706.803.900 | 49.251.433.611 |
| Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu | 38,80% | 41,05% |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại Công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.905.490.728 | 1.376.067.628 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 15.062.683.280 | 12.345.188.939 |
| Cộng | 17.968.174.008 | 13.721.256.567 |
| | Giá trị ghi sổ | |
| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| | VND | VND |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 21.417.149.309 | 21.593.243.921 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 6.631.740.572 | 7.883.809.554 |
| Chi phí phải trả | 125.952.560 | 96.894.862 |
| Cộng | 28.174.842.441 | 29.573.948.337 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/6/2018 do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM
DẦU MỎ**

Địa chỉ: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị,
huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Cộng VND |
|-------------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|
| 30/06/2018 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 6.631.740.572 | - | 6.631.740.572 |
| Chi phí phải trả | 125.952.560 | - | 125.952.560 |
| Các khoản vay | 21.417.149.309 | - | 21.417.149.309 |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Cộng VND |
| 01/01/2018 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 7.883.809.554 | - | 7.883.809.554 |
| Chi phí phải trả | 96.894.862 | - | 96.894.862 |
| Các khoản vay | 21.593.243.921 | - | 21.593.243.921 |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|
| 30/06/2018 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.905.490.728 | - | 2.905.490.728 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 15.062.683.280 | - | 15.062.683.280 |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Cộng VND |
| 01/01/2018 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.376.067.628 | - | 1.376.067.628 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 12.345.188.939 | - | 12.345.188.939 |

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Hồng Hạnh

Trần Minh Khoa



Hoàng Trung Dũng